

Số: *4165* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *16* tháng *12* năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Đô thị Võ Nhai thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng Chợ Trung tâm Võ Nhai (Chợ Đình Cả) tại thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (đợt 1)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chuyển tiếp Kế hoạch sử dụng đất sang thực hiện năm 2019 của các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Đơn xin thuê đất của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Đô thị Võ Nhai đề ngày 12 tháng 12 năm 2019 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 802/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Đô thị Võ Nhai thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng Chợ Trung tâm Võ Nhai (Chợ Đình Cả) tại thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai (đợt 1),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Đô thị Võ Nhai thuê (đợt 1) diện tích 7.328,97 m<sup>2</sup> đất (trong tổng số 13.214,9 m<sup>2</sup> đất đã được UBND huyện Võ Nhai thu hồi và giải phóng mặt bằng) tại thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai để sử dụng vào mục đích xây dựng Chợ Trung tâm Võ Nhai (Chợ Đình Cả).

Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 09/11/2067.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

Giao diện tích 5.885,93 m<sup>2</sup> đất (phần nằm ngoài ranh giới quy hoạch) cho UBND thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai quản lý theo quy định.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại bản trích lục bản đồ địa chính, tờ bản đồ địa chính số 23, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai do Văn phòng

Đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường xác lập ngày 03/10/2019 và ngày 13/12/2019.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh, UBND huyện Võ Nhai, UBND thị trấn Đình Cả, Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Đô thị Võ Nhai có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Đô thị Võ Nhai nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định.
- Ký hợp đồng thuê đất và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Đô thị Võ Nhai theo quy định;
- Thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Võ Nhai, Chủ tịch UBND thị trấn Đình Cả, Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Đô thị Võ Nhai và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- LĐVP: đ/c Tôn;
- TT. Thông tin- VP UBND tỉnh;
- Lưu: HS, VT, CNN.

DAT. QĐ.25/12. 12b.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến

Phụ lục

**DIỆN TÍCH ĐẤT CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ  
VŨ NHAU THUÊ TẠI THỊ TRẤN ĐÌNH CẢ, HUYỆN VŨ NHAU (ĐỢT 1)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Bản đồ Địa chính |         | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Trong đó:               |                                       |
|-----|------------------|---------|--------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|
|     | Số tờ            | Số thửa |                                | Giao thực<br>hiện dự án | Giao UBND thị trấn<br>Đình Cả quản lý |
| 1   | 23               | 381     | 1.550,0                        | 469,5                   | 1.080,5                               |
| 2   | 23               | 378     | 471,0                          | 124,0                   | 347,0                                 |
| 3   | 23               | 424     | 811,0                          | 298,9                   | 512,1                                 |
| 4   | 23               | 468     | 392,0                          | 392,0                   | -                                     |
| 5   | 23               | 495     | 160,0                          | 160,0                   | -                                     |
| 6   | 23               | 430     | 1.384,0                        | 670,0                   | 714,0                                 |
| 7   | 23               | 467     | 513,0                          | 513,0                   | -                                     |
| 8   | 23               | 496     | 1.325,0                        | 803,0                   | 522,0                                 |
| 9   | 23               | 605     | 39,0                           | 20,3                    | 18,7                                  |
| 10  | 23               | 500     | 563,0                          | 475,0                   | 88,0                                  |
| 11  | 23               | 501     | 26,0                           | 0,2                     | 25,8                                  |
| 12  | 23               | 498     | 155,0                          | 2,7                     | 152,3                                 |
| 13  | 23               | 464     | 1.025,0                        | 1.022,0                 | 3,0                                   |
| 14  | 23               | 463     | 991,0                          | 176,7                   | 814,3                                 |
| 15  | 23               | 470     | 665,0                          | 61,9                    | 603,1                                 |
| 16  | 23               | 492     | 430,0                          | 129,4                   | 300,6                                 |
| 17  | 23               | 469     | 48,0                           | 26,8                    | 21,2                                  |
| 18  | 23               | 494     | 240,0                          | 47,5                    | 192,5                                 |
| 19  | 23               | 425     | 436,0                          | 436,0                   | -                                     |
| 20  | 23               | 466     | 164,0                          | 164,0                   | -                                     |
| 21  | 23               | 465     | 390,0                          | 390,0                   | -                                     |
| 22  | 23               | 379     | 452,0                          | 300,7                   | 151,3                                 |
| 23  | 23               | 427     | 237,0                          | 237,0                   | -                                     |
| 24  | 23               | 426     | 17,0                           | 17,0                    | -                                     |

| STT | Bản đồ Địa chính |         | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Trong đó:               |                                       |
|-----|------------------|---------|--------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|
|     | Số tờ            | Số thửa |                                | Giao thực<br>hiện dự án | Giao UBND thị trấn<br>Đình Cả quản lý |
| 25  | 23               | 428     | 8,0                            | 8,0                     | -                                     |
| 26  | 23               | 770     | 503,3                          | 360,8                   | 142,5                                 |
| 27  | 23               | 771     | 219,6                          | 22,6                    | 197,0                                 |
|     | <b>Tổng cộng</b> |         | <b>13.214,90</b>               | <b>7.328,97</b>         | <b>5.885,93</b>                       |